

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÓNG, HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ
Từ 12/2019 Đến 05/2020

STT	Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ		Số thẻ BHYT đã phát hành	Số tiền đóng BHYT theo mức đóng quy định	Số tiền do người tham gia đóng	Số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ	Số tiền cơ quan tài chính, lao động đã chuyển	Số tiền cơ quan tài chính, lao động còn phải chuyển
A	B		1	2	3	4=2-3	5	6=4-5
Học sinh, sinh viên								
1	BD0001P	Trường THCS Đa Phước	788	630,847,350	441,593,145	189,254,205		189,254,205
2	BD0002P	Trường THCS Bình Chánh	1,535	1,232,246,250	862,572,375	369,673,875		369,673,875
3	BD0003P	Trường THCS Gò Xoài	441	349,469,550	244,628,685	104,840,865		104,840,865
4	BD0004P	Trường THCS Hưng Long	1,067	857,556,450	600,289,515	257,266,935		257,266,935
5	BD0005P	Trường THCS Lê Minh Xuân	1,204	963,459,450	674,421,615	289,037,835		289,037,835
6	BD0006P	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	1,338	1,071,620,550	750,134,385	321,486,165		321,486,165
7	BD0007P	Trường THCS Đồng Đen	1,631	1,299,394,800	909,576,360	389,818,440		389,818,440



8	BD0008P	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	1,184	947,081,250	662,956,875	284,124,375		284,124,375
9	BD0009P	Trường THCS Phạm Văn Hai	1,263	976,394,700	683,476,290	292,918,410		292,918,410
10	BD0010P	Trường THCS Phong Phú	997	799,357,050	559,549,935	239,807,115		239,807,115
11	BD0011P	Trường THCS Qui Đức	432	323,302,050	226,311,435	96,990,615		96,990,615
12	BD0012P	Trường THCS Tân Kiên	1,223	979,094,250	685,365,975	293,728,275		293,728,275
13	BD0013P	Trường THCS Tân Nhựt	1,080	853,118,100	597,182,670	255,935,430		255,935,430
14	BD0014P	Trường THCS Tân Quý Tây	1,016	813,915,900	569,741,130	244,174,770		244,174,770
15	BD0015P	Trường THCS Tân Túc	1,623	1,302,097,950	911,468,565	390,629,385		390,629,385
16	BD0016P	Trường THCS Vĩnh Lộc A	2,070	1,659,023,550	1,161,316,485	497,707,065		497,707,065
17	BD0017P	Trường THCS Vĩnh Lộc B	2,591	2,073,636,900	1,451,545,830	622,091,070		622,091,070
18	BD0019P	Trường Tiểu Học Lê Minh Xuân 3	546	396,187,650	277,331,355	118,856,295		118,856,295
19	BD0020P	Trường Tiểu Học An Hạ	1,059	645,066,000	451,546,200	193,519,800		193,519,800
20	BD0021P	Trường Tiểu Học An Phú Tây	1,064	708,343,650	495,840,555	212,503,095		212,503,095
21	BD0022P	Trường Tiểu Học Bình Chánh	947	650,684,700	455,479,290	195,205,410		195,205,410
22	BD0023P	Trường Tiểu Học Bình Hưng	905	606,414,150	424,489,905	181,924,245		181,924,245

23	BD0024P	Trường Tiểu Học Bình Lợi	514	325,661,850	227,963,295	97,698,555	97,698,555
24	BD0025P	Trường Tiểu Học Cầu Xáng	876	602,109,000	421,476,300	180,632,700	180,632,700
25	BD0026P	Trường Tiểu Học Hưng Long	1,630	1,146,071,250	802,249,875	343,821,375	343,821,375
26	BD0027P	Trường Tiểu Học Lê Minh Xuân 2	742	498,155,400	348,708,780	149,446,620	149,446,620
27	BD0028P	Trường Tiểu Học Nguyễn Văn Trân	851	689,167,800	482,417,460	206,750,340	206,750,340
28	BD0029P	Trường Tiểu Học Phạm Văn Hai	1,307	937,694,250	656,385,975	281,308,275	281,308,275
29	BD0030P	Trường Tiểu Học Phong Phú	804	522,673,650	365,871,555	156,802,095	156,802,095
30	BD0031P	Trường Tiểu Học Qui Đức	1,057	707,002,200	494,901,540	212,100,660	212,100,660
31	BD0032P	Trường Tiểu Học Tân Kiên	2,573	1,644,659,550	1,151,261,685	493,397,865	493,397,865
32	BD0033P	Trường Tiểu Học Tân Nhựt	842	574,417,350	402,092,145	172,325,205	172,325,205
33	BD0034P	Trường Tiểu Học Tân Nhựt 6	1,022	707,078,700	494,955,090	212,123,610	212,123,610
34	BD0035P	Trường Tiểu Học Tân Quý Tây	973	635,183,100	444,628,170	190,554,930	190,554,930
35	BD0036P	Trường Tiểu Học Tân Quý Tây 3	920	605,153,250	423,607,275	181,545,975	181,545,975
36	BD0037P	Trường Tiểu Học Tân Túc	916	688,469,400	481,928,580	206,540,820	206,540,820
37	BD0038P	Trường Tiểu Học Trần Nhân Tôn	486	327,539,250	229,277,475	98,261,775	98,261,775

HỘI
 HIỆN
 HỘI
 CHÁI
 THÀNH PH

38	BD0039P	Trường Tiểu học Võ Văn Vân	1,331	922,540,950	645,778,665	276,762,285		276,762,285
39	BD0040P	Trường Tiểu Học Vĩnh Lộc 1	1,253	976,918,500	683,842,950	293,075,550		293,075,550
40	BD0041P	Trường Tiểu Học Vĩnh Lộc 2	2,467	1,682,748,900	1,177,924,230	504,824,670		504,824,670
41	BD0042P	Trường Tiểu Học Vĩnh Lộc A	2,814	1,911,730,500	1,338,211,350	573,519,150		573,519,150
42	BD0043P	Trường Tiểu Học Vĩnh Lộc B	1,829	1,357,065,000	949,945,500	407,119,500		407,119,500
43	BD0044P	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Bình Chánh	36	16,982,100	11,887,470	5,094,630		5,094,630
44	BD0045P	Trường TH Lại Hùng Cường	1,714	1,166,885,100	816,819,570	350,065,530		350,065,530
45	BD0048P	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	2,110	1,435,948,200	1,005,163,740	430,784,460		430,784,460
46	BD0052P	Trường Tiểu học Phạm Hùng	1,271	781,602,300	547,121,610	234,480,690		234,480,690
47	BD0056P	Trường Tiểu Học An Phú Tây 2	1,158	791,373,600	553,961,520	237,412,080		237,412,080
48	BD0057P	Trường Tiểu Học Phong Phú 2	1,023	843,421,950	590,395,365	253,026,585		253,026,585
49	BD0058P	Trường THCS Võ Văn Vân	1,670	1,336,762,800	935,733,960	401,028,840		401,028,840
50	BD0060P	Trường Tiểu học và THCS Thế Giới Trẻ Em	147	111,235,950	77,865,165	33,370,785		33,370,785
51	BD0062P	Trường Tiểu học Huỳnh Văn Bánh	2,525	1,490,363,100	1,043,254,170	447,108,930		447,108,930
52	BD0063P	Trường Tiểu học Tân Túc 2	981	653,206,500	457,244,550	195,961,950		195,961,950

53	BD0064P	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên huyện Bình Chánh	839	665,685,000	465,979,500	199,705,500		199,705,500
54	BD0073P	Trường Tiểu học Việt Mỹ	306	164,339,550	115,037,685	49,301,865		49,301,865
55	BD0074P	Trường Tiểu học Kim Đồng	673	427,577,850	299,304,495	128,273,355		128,273,355
Tổng cộng			57,500	41,793,143,400	29,255,200,380	12,537,943,020		12,537,943,020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG GD-ĐT

Bình Chánh, ngày 11 tháng 06 năm 2020



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Trịnh Công Lâm

Phạm Hoài Thuận An

Đỗ Thị Bích Thủy



